

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

010
HI N
JG T
ELC
IET
PHC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 0567 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Văn Đặng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4142-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.346.961.337.016	3.570.066.223.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	528.921.152.330	712.581.757.170
1. Tiền	111		179.466.152.330	315.781.757.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		349.455.000.000	396.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		391.344.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	391.344.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.441.442.846.075	1.629.602.838.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.104.540.673.009	1.375.358.148.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	240.783.840.031	153.624.349.816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	26.864.907.614	23.732.625.311
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	61.000.000.000	68.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	8.253.425.421	8.887.715.304
IV. Hàng tồn kho	140	11	879.618.180.801	1.048.950.216.463
1. Hàng tồn kho	141		880.489.763.515	1.050.567.416.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(871.582.714)	(1.617.199.609)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.635.157.810	178.931.411.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	203.104.285	1.369.728.300
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		105.422.821.805	177.556.144.947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	9.231.720	5.537.804
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		787.700.960.693	815.193.253.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59.218.141.327	58.335.772.317
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	8	10.997.912.077	10.997.912.077
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	48.220.229.250	47.337.860.240
II. Tài sản cố định	220		470.801.549.520	498.773.204.904
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	468.500.504.277	494.777.869.636
- Nguyên giá	222		1.354.975.541.706	1.304.896.959.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(886.475.037.429)	(810.119.089.514)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.301.045.243	3.995.335.268
- Nguyên giá	228		9.760.780.255	7.914.124.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.459.735.012)	(3.918.789.587)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	221.301.532.040	217.732.499.570
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.480.100.000	50.480.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		138.006.241.354	127.917.841.354
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.208.570.000	54.973.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.393.379.314)	(15.638.811.784)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36.379.737.806	40.351.777.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	36.379.737.806	40.351.777.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.134.662.297.709	4.385.259.477.611

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.911.334.499.918	3.097.629.063.434
I. Nợ ngắn hạn	310		2.880.979.546.668	3.066.534.987.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.826.111.448.195	2.023.761.570.901
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	141.375.015.149	163.650.401.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	12.403.625.826	4.484.975.776
4. Phải trả người lao động	314	19	320.969.959.749	388.935.583.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	11.969.634.281	24.917.575.464
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	21	10.143.771.881	3.448.818.724
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.369.059.183	4.598.064.168
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	129.699.926.827	43.974.540.367
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	9.999.194.517	10.346.721.937
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	413.937.911.060	398.416.734.815
II. Nợ dài hạn	330		30.354.953.250	31.094.076.400
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	100.000.000	632.646.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	30.254.953.250	30.461.430.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.223.327.797.791	1.287.630.414.177
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.223.327.797.791	1.287.630.414.177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		659.736.399.914	629.843.764.284
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.427.642.967	190.622.894.983
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		14.222.894.983	18.044.810.880
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		82.204.747.984	172.578.084.103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.134.662.297.709	4.385.259.477.611

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.120.857.573.371	9.034.203.197.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.278.061.311	1.461.614.487
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	7.118.579.512.060	9.032.741.583.281
4. Giá vốn hàng bán	11		6.584.637.286.681	8.109.250.219.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		533.942.225.379	923.491.364.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	130.948.401.979	98.356.533.048
7. Chi phí tài chính	22	31	23.298.554.479	26.567.053.943
8. Chi phí bán hàng	25	32	274.465.963.024	381.775.074.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	196.785.152.004	233.965.602.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		170.340.957.851	379.540.166.241
11. Thu nhập khác	31		693.472.173	1.322.087.818
12. Chi phí khác	32		380.785.537	53.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		312.686.636	1.269.087.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		170.653.644.487	380.809.254.059
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	21.190.466.335	67.030.919.327
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		149.463.178.152	313.778.334.732

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	170.653.644.487	380.809.254.059
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	87.069.051.065	93.768.701.411
Các khoản dự phòng	03	(197.526.115)	(2.826.918.567)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.483.645.590	316.795.063
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(86.834.795.742)	(55.488.156.828)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	172.174.019.285	416.579.675.138
Thay đổi các khoản phải thu	09	253.819.671.242	(185.967.384.127)
Thay đổi hàng tồn kho	10	169.597.508.557	(293.952.699.822)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(297.602.035.326)	280.539.270.408
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.138.663.363	(5.730.948.131)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.130.260.255)	(72.982.572.728)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	200.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.521.474.293)	(30.597.413.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	271.476.092.573	108.087.926.901
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(60.376.647.275)	(113.390.819.050)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	413.417.071	286.118.174
3. Tiền chi cho vay	23	-	(68.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	7.000.000.000	70.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào đơn vị khác	25	(593.240.100.000)	(46.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào đơn vị khác	26	197.572.500.000	186.020.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.683.275.150	56.345.374.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(365.947.555.054)	84.760.674.016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	77.297.619.140	52.751.847.820
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.645.146.560)	(121.153.156.208)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(88.561.778.400)	(154.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(88.909.305.820)	(222.751.308.388)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(183.380.768.301)	(29.902.707.471)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	712.581.757.170	742.611.039.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(279.836.539)	(126.574.857)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	528.921.152.930	712.581.757.170

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng

Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524. ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.590 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.591 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Chuyên ngành chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc, cụ thể như sau:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Do tình hình hiện nay, virus chủng mới (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Tổng Công ty trong năm, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.



Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (trực tiếp và gián tiếp) (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên ("Nam Thiên")	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	
Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Thuận Tiến")	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may
Công ty TNHH May Tiến Tỉnh Ninh Thuận ("Tiến Thuận")	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng ("Việt Hồng")	Tỉnh Bến Tre	66,78	75,00	

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, các Đơn vị hợp đồng hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

010
 HI N
 VG T
 3LO
 ET
 HỒ H

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, các công ty liên kết của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2020	31/12/2019	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	25,80	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53	18,02	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản cho vay được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

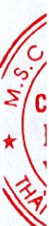
Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	1,5 - 3

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính là 1,5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

011
HI
NG
BL
IET
PHC

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ Khen thưởng, phúc lợi hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và thưởng cho thành viên Ban Điều hành theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại nợ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	703.198.663	2.024.210.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178.762.953.667	313.757.546.402
Các khoản tương đương tiền (*)	349.455.000.000	396.800.000.000
	528.921.152.330	712.581.757.170

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (tại 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng), và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 5,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	818.829.224.969	742.634.579.792
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	96.284.239.753	217.387.196.440
Các khách hàng khác	189.427.208.287	415.336.372.319
	1.104.540.673.009	1.375.358.148.551

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	230.288.632.408	147.109.000.000
Trả trước bên thứ ba	10.495.207.623	6.515.349.816
	240.783.840.031	153.624.349.816

N. 010
 CHI N
 ÔNG T
 ĐELO
 VIỆT
 PHỒ

8. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*) VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*) VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	26.288.163.620	10.373.912.077	23.226.631.672	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	576.743.994	624.000.000	505.993.639	624.000.000
	26.864.907.614	10.997.912.077	23.732.625.311	10.997.912.077

(*) Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing (Thuyết minh số 23), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 35) có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	4.594.666.227	4.033.926.501
Phải thu người lao động	321.094.223	2.805.170.000
Các khoản phải thu khác	3.337.664.971	2.048.618.803
	8.253.425.421	8.887.715.304
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc	48.220.229.250	47.337.860.240
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	34.575.552.000	34.575.552.000
Các bên khác	13.644.677.250	12.762.308.240
	48.220.229.250	47.337.860.240

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	35.852.938.243	-	32.888.616.899	-
Nguyên liệu, vật liệu	158.047.341.074	-	124.546.785.995	-
Công cụ, dụng cụ	156.683.291	-	260.463.125	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	164.182.988.011	-	393.182.246.794	-
Thành phẩm	468.356.409.807	(747.773.841)	450.479.905.647	(1.390.818.190)
Hàng hoá	46.347.218.400	(84.539.237)	40.951.381.410	(175.753.779)
Hàng gửi bán	7.546.184.689	(39.269.636)	8.258.016.202	(50.627.640)
	880.489.763.515	(871.582.714)	1.050.567.416.072	(1.617.199.609)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 745.616.895 đồng (năm 2019: 2.235.410.202 đồng).

11250
ÁNH
TNHI
TTE
JAM
5 CHỈ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số thực thu/ nộp trong năm VND	Khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế nhập khẩu	4.714.398	-	-	(4.714.398)	-
Thuế thu nhập cá nhân	726.841	-	-	8.408.314	9.135.155
Các loại thuế khác	96.565	-	-	-	96.565
	5.537.804	-	-	3.693.916	9.231.720
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	285.962.677	1.127.639.852	(1.413.602.529)	-	-
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nhập khẩu	-	26.940.459.036	(26.940.459.036)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.130.919.327	21.190.466.335	(12.130.260.255)	-	11.191.125.407
Thuế thu nhập cá nhân	1.272.487.273	10.710.172.520	(11.039.070.298)	8.408.314	951.997.809
Thuế nhà thầu nước ngoài	795.606.499	4.726.033.108	(5.261.136.997)	-	260.502.610
Thuế nhập khẩu	-	3.168.074.976	(3.163.360.578)	(4.714.398)	-
Các loại thuế khác	-	3.892.527.815	(3.892.527.815)	-	-
	4.484.975.776	71.755.373.642	(63.840.417.508)	3.693.916	12.403.625.826

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	575.250.655.555	656.751.077.144	40.600.840.258	32.294.386.193	1.304.896.959.150
Tăng trong năm	519.492.000	50.645.082.040	-	1.278.694.291	52.443.268.331
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành Thanh lý, nhượng bán	4.807.471.950	-	-	-	4.807.471.950
	-	(5.176.467.149)	(695.390.782)	(1.300.299.794)	(7.172.157.725)
Số dư cuối năm	580.577.619.505	702.219.692.035	39.905.449.476	32.272.780.690	1.354.975.541.706
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	154.966.391.132	601.457.644.483	30.084.126.429	23.610.927.470	810.119.089.514
Khấu hao trong năm	34.216.012.238	39.945.262.462	4.318.708.323	5.048.122.617	83.528.105.640
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.176.467.149)	(695.390.782)	(1.300.299.794)	(7.172.157.725)
Số dư cuối năm	189.182.403.370	636.226.439.796	33.707.443.970	27.358.750.293	886.475.037.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	420.284.264.423	55.293.432.661	10.516.713.829	8.683.458.723	494.777.869.636
Tại ngày cuối năm	391.395.216.135	65.993.252.239	6.198.005.506	4.914.030.397	468.500.504.277

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 710.403.093.030 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 612.281.310.877 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	7.914.124.855
Tăng trong năm	1.846.655.400
Số dư cuối năm	9.760.780.255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.918.789.587
Khấu hao trong năm	3.540.945.425
Số dư cuối năm	7.459.735.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	3.995.335.268
Tại ngày cuối năm	2.301.045.243

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.206.320.607 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.457.540.515 đồng).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	203.104.285	1.369.728.300
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	32.987.983.967	33.864.301.787
Chi phí khác	3.391.753.839	6.487.475.367
	36.379.737.806	40.351.777.154

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000
	50.480.100.000	50.480.100.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14.359.000.000	14.359.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	10.088.400.000	-
	138.006.241.354	127.917.841.354
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	-	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
	49.208.570.000	54.973.370.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	(2.371.195.263)	(2.204.446.134)
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	(5.660.630.851)	(5.072.812.450)
Ngân hàng TMCP Đông Á	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
	(16.393.379.314)	(15.638.811.784)

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(15.638.811.784)	(16.230.320.149)
Trích lập trong năm	(754.567.530)	-
Hoàn nhập trong năm	-	591.508.365
Số dư cuối năm	(16.393.379.314)	(15.638.811.784)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.162.046.739.159	1.393.013.407.740
Phải trả bên thứ ba	664.064.709.036	630.748.163.161
	1.826.111.448.195	2.023.761.570.901

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	32.313.379.414	32.250.721.395
b. Các bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	39.111.364.013	46.675.581.870
Just Co., Ltd.	28.584.605.113	28.785.883.916
Các khách hàng khác	41.365.666.609	55.938.214.380
	141.375.015.149	163.650.401.561

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả lương, thưởng	192.969.959.749	228.935.583.321
Phải trả khác cho người lao động	128.000.000.000	160.000.000.000
	320.969.959.749	388.935.583.321

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí gia công	9.055.490.567	18.320.922.183
Chi phí vận chuyển	1.300.744.203	4.956.362.158
Chi phí khác	1.613.399.511	1.640.291.123
	11.969.634.281	24.917.575.464

21. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (Thuyết minh số 35).

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	87.838.221.600	-
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	22.274.787.659	23.637.601.659
Phải trả khác	19.586.917.568	20.336.938.708
	129.699.926.827	43.974.540.367
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc	100.000.000	632.646.400
	100.000.000	632.646.400

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	567.088.097.338	18.044.810.880	1.052.296.663.128
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	313.778.334.732	313.778.334.732
Phân phối các quỹ	-	-	-	62.755.666.946	(141.200.250.629)	(78.444.583.683)
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	629.843.764.284	190.622.894.983	1.287.630.414.177
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	149.463.178.152	149.463.178.152
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(176.400.000.000)	(176.400.000.000)
Phân phối các quỹ (**)	-	-	-	29.892.635.630	(67.258.430.168)	(37.365.794.538)
Số dư cuối năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	96.427.642.967	1.223.327.797.791

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã trích mức chia cổ tức cho các cổ đông với mức 40%/cổ phần (tương đương 176.400.000.000 đồng) từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị cổ tức chưa thanh toán cho các cổ đông là 87.838.221.600 đồng (31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng).

(**) Căn cứ Quyết định Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng theo hiệu quả kinh doanh lần lượt với tỉ lệ 20% và 25% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2020 phù hợp với điều lệ của Tổng Công ty. Các mức phân phối lợi nhuận dự kiến nêu trên sẽ được xác định chính thức theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên.



Số lượng cổ phần của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>375.715.776.906</u>	<u>252.038.170.833</u>

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	<u>18.655.772</u>	<u>25.314.018</u>

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	7.019.890.919.429	8.901.022.532.264
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	100.966.653.942	133.180.665.504
	<u>7.120.857.573.371</u>	<u>9.034.203.197.768</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.278.061.311)	(1.461.614.487)
	<u>7.118.579.512.060</u>	<u>9.032.741.583.281</u>

N: 01
 CHI
 CÔNG
 DEL
 VIỆ
 NH PH

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.339.223.586.617	4.700.013.900.817
Chi phí nhân công	870.870.768.910	975.536.834.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.069.051.065	93.768.701.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.391.019.839.970	2.998.302.872.848
Chi phí khác	155.482.749.317	193.971.752.989
	6.843.665.995.879	8.961.594.062.761

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.729.450.300	46.640.720.281
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.527.023.308	43.245.130.758
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.691.928.371	8.470.682.009
	130.948.401.979	98.356.533.048

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.289.330.335	22.826.749.015
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	754.567.530	(591.508.365)
Chi phí tài chính khác	4.254.656.614	4.331.813.293
	23.298.554.479	26.567.053.943

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	55.626.377.824	58.157.958.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.382.365.033	167.301.345.077
Chi phí bán hàng khác	112.457.220.167	156.315.771.185
	274.465.963.024	381.775.074.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	103.418.176.419	102.678.316.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	93.366.975.585	131.287.286.143
	196.785.152.004	233.965.602.349

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.755.108.307	67.030.919.327
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành	435.358.028	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.190.466.335	67.030.919.327

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	170.653.644.487	380.809.254.059
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	10.563.450.834	10.368.819.448
Các khoản chi phí không được trừ	6.630.928.893	6.796.083.356
Chi thường cho các đơn vị liên kết	3.170.000.000	3.260.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	762.521.941	312.736.092
Trừ:	(76.347.053.786)	(54.685.976.879)
Lợi nhuận được chia từ liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh	(75.729.450.300)	(46.640.720.281)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	(312.736.092)	(8.045.256.598)
Điều chỉnh thu nhập đã nộp thuế	(304.867.394)	-
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	104.870.041.535	336.492.096.628
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định	20.974.008.307	67.298.419.327
Trừ: các khoản chi cho lao động nữ	(218.900.000)	(267.500.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	20.755.108.307	67.030.919.327

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% (năm 2019: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	68.591.834.336	81.141.492.489

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	72.529.046.972	75.245.125.972
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	156.045.934.622	218.640.568.334
Sau năm năm	48.814.161.597	76.313.888.836
	277.389.143.191	370.199.583.142

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	Hợp tác kinh doanh
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	Cổ đồng chiến lược

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	853.505.100	1.240.144.000
Công ty TNHH May Thuận Tiến	5.965.147.440	3.502.131.093
Công ty TNHH May Tiến Thuận	4.434.351.350	5.984.243.500
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	3.074.334.600	4.081.621.400

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.542.525.688	2.527.124.128
Công ty Cổ phần May Tây Đô	2.121.587.300	1.302.471.800
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	79.865.400	363.165.448
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.310.455.555	2.463.627.421
Công ty TNHH Việt Khánh	757.736.800	889.074.000
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	56.432.205.687	1.606.090.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.363.368.300	16.168.141.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	31.546.973.000	78.585.736.051
Công ty Cổ phần Việt Hưng	4.987.818.527	1.371.530.450
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.911.426.846	2.004.522.608
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	65.000.000	65.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	4.452.224.996	5.384.094.127
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	28.820.466.009	48.556.322.708
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	3.084.446.021.332	2.939.640.605.564
	<u>3.241.210.013.930</u>	<u>3.115.780.645.298</u>
	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Mua hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	112.517.745.168	140.256.503.668
Công ty TNHH May Thuận Tiến	179.229.285.215	231.261.481.774
Công ty TNHH May Tiến Thuận	165.507.975.286	173.448.683.681
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	226.463.275.223	242.680.759.112
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	13.814.391.931	19.433.381.176
Công ty Cổ phần May Tây Đô	136.217.337.179	161.942.313.968
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	25.699.694.411	32.030.577.970
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	5.556.294.689	10.391.101.248
Công ty TNHH Việt Khánh	130.047.470.663	176.226.054.221
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	337.038.436.288	300.771.622.105
Công ty Cổ phần May Việt Tân	190.336.186.359	269.841.125.203
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.432.410.755	34.884.732.117
Công ty Cổ phần May Công Tiến	202.132.354.190	239.916.980.009
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	254.873.074.545	300.625.291.160
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	131.302.420.690	193.723.160.556
<u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	44.780.099.890	123.665.198.740
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	4.556.440.966	6.215.791.182
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.531.953.582.638	1.487.707.533.077
	<u>3.695.458.476.086</u>	<u>4.145.022.290.967</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn		
<u>Công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	4.323.600.000	-
	4.323.600.000	-

Thù lao, tiền lương Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản thù lao	9.017.657.447	9.979.504.252

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Thuận Tiến	5.309.445.944	9.033.962
Công ty TNHH May Tiến Thuận	4.142.065.950	-
Công ty TNHH Nam Thiên	602.669.320	-
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	1.907.127.640	-
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	101.980.623	76.819.579
Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.608.330.240	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	7.403.000	107.939.001
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	576.058.607	84.568.668
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	97.092.023	1.298.429.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	949.136.760	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	486.726.515
Công ty Cổ phần May Công Tiến	5.211.125.926	151.856.967
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	212.135.734.510	269.588.178.403
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	455.730.990	68.136.006
Công ty TNHH Việt Khánh	20.554.404.651	20.554.404.651
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	8.620.667.010	20.901.296.740
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	556.550.251.775	429.307.190.300
	818.829.224.969	742.634.579.792
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	61.000.000.000	68.000.000.000
	61.000.000.000	68.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	3.874.356.165	3.103.616.439
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	720.310.062	930.310.062
	4.594.666.227	4.033.926.501

0100
 HI NH
 NG TY
 ELOI
 IỆT N
 PHỔ H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	21.288.632.408	2.109.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	48.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	106.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	-	35.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	55.000.000.000	-
	<u>230.288.632.408</u>	<u>147.109.000.000</u>
Phải thu nội bộ		
<u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	26.288.163.620	23.226.631.672
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	576.743.994	505.993.639
	<u>26.864.907.614</u>	<u>23.732.625.311</u>
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
	<u>34.575.552.000</u>	<u>34.575.552.000</u>
Phải trả người bán		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	91.344.883.085	143.014.333.379
Công ty TNHH May Thuận Tiến	64.152.341.854	33.189.420.188
Công ty TNHH May Tiến Thuận	49.147.946.080	33.997.616.130
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	170.716.463.340	233.400.938.225
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.584.996.709	1.801.681.581
Công ty Cổ phần May Tây Đô	10.991.538.686	14.570.089.962
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	1.072.222.105	589.569.300
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	9.470.971.571	9.908.246.085
Công ty TNHH Việt Khánh	11.775.700.538	12.476.196.683
Công ty Cổ phần May Việt Tân	15.782.079.523	34.677.763.305
Công ty Cổ phần Việt Hưng	622.541.689	422.629.020
Công ty Cổ phần May Công Tiến	78.271.708.924	32.150.301.919
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	90.071.770.412	36.326.260.362
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	29.525.062.065	55.968.191.525
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	3.503.729.473	19.237.969.314
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	6.355.909.456	6.355.909.456
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	526.656.873.649	731.282.200.762
	<u>1.162.046.739.159</u>	<u>1.399.369.317.196</u>
Người mua trả tiền trước		
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	32.313.379.414	32.250.721.395
	<u>32.313.379.414</u>	<u>32.250.721.395</u>

1/23
 ANH
 TNH
 CTE
 AM
 CHỈ

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

Phải trả nội bộ

Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	9.175.318.214	2.052.342.393
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	968.453.667	1.396.476.331
	<u>10.143.771.881</u>	<u>3.448.818.724</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 9.176.855.340 đồng (năm 2019: 10.456.106.934 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 87.838.221.600 đồng (2019: 0 đồng) là số cổ tức công bố nhưng chưa thanh toán, hạn thanh toán là ngày 4 tháng 01 năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

